ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 360a/BC-UBND	*Châu Thành, ngày 14 tháng 12 năm 2023*

BÁO CÁO
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách huyện năm 2024 trình Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công khai nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành công bố công khai số liệu dự toán ngân sách huyện năm 2024 trình Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành, chi tiết theo các biểu đính kèm.

(Đính kèm biểu số 69;70;71;72;73;74;75;76;77;80/CK-NSNN)

Trên đây là báo cáo công bố công khai số liệu dự toán ngân sách huyện năm 2024 trình Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành./.

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Các Hội, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, NC.Kiên

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH T. SÓC TRĂNG

Trương Quốc Điền

Biểu số 69/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Đính kèm Báo cáo số: 3700 /BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1) (%)
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**448.547.000**	**610.454.934**	**521.853.000**	**85%**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**53.200.000**	**56.508.000**	**57.050.000**	**101%**
	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	2.910.000	6.981.000	3.610.000	52%
	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	50.290.000	49.527.000	53.440.000	108%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**395.347.000**	**464.576.000**	**464.803.000**	**100%**
	Thu bổ sung cân đối	355.747.000	355.747.000	425.033.000	119%
	Thu bổ sung có mục tiêu	39.600.000	108.829.000	39.770.000	37%
III	**Thu kết dư**		**20.737.978**		
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**68.632.956**		
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**448.547.000**	**567.736.452**	**521.853.000**	**116%**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**408.947.000**	**528.136.452**	**482.083.000**	**118%**
1	Chi đầu tư phát triển	26.045.000	107.299.970	26.894.000	103%
2	Chi thường xuyên	374.883.000	412.817.482	445.736.000	119%
3	Dự phòng ngân sách	8.019.000	8.019.000	9.453.000	118%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**39.600.000**	**39.600.000**	**39.770.000**	**100%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	39.600.000	39.600.000	39.770.000	100%
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				

Ghi chú:(1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

Biểu số 70/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Đính kèm Báo cáo số: 726 /BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1) (%)
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**443.696.400**	**589.633.665**	**517.153.050**	**88%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	48.349.400	51.657.400	52.350.050	101%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	395.347.000	464.576.000	464.803.000	100%
	Thu bổ sung cân đối	*355.747.000*	*355.747.000*	*425.033.000*	*119%*
	Thu bổ sung có mục tiêu	*39.600.000*	*108.829.000*	*39.770.000*	*37%*
3	Thu kết dư		15.170.160		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		58.230.105		
II	**Chi ngân sách**	**443.696.400**	**546.915.183**	**517.153.050**	**117%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	407.911.766	494.826.472	471.695.862	116%
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	35.784.634	52.088.711	45.457.188	127%
	Chi bổ sung cân đối	*31.997.129*	*31.997.129*	*40.254.177*	*126%*
	Chi bổ sung có mục tiêu	*3.787.505*	*20.091.582*	*5.203.011*	*137%*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
B	**NGÂN SÁCH XÃ**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**40.635.234**	**72.909.980**	**50.157.138**	**69%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.850.600	4.850.600	4.699.950	97%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	35.784.634	52.088.711	45.457.188	87%
	Thu bổ sung cân đối	*31.997.129*	*31.997.129*	*40.254.177*	*126%*
	Thu bổ sung có mục tiêu	*3.787.505*	*20.091.582*	*5.203.011*	*26%*
3	Thu kết dư		5.567.818		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		10.402.851		
II	**Chi ngân sách**	**40.635.234**	**72.909.980**	**50.157.138**	**123%**

Ghi chú:(1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

Biểu số 71/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Đính kèm Báo cáo số: 6850/BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	Tổng thu NSNN	**62.500.000**	**56.508.000**	**63.000.000**	**57.050.000**	**101%**	**101%**
1	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương**	**87.000**					
2	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương**						
3	**Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**25.000**					
4	**Thu từ khu vực ngoài Quốc doanh**	**20.180.000**	**20.080.000**	**20.000.000**	**19.950.000**	**99%**	**99%**
	Thuế giá trị gia tăng	18.080.000	18.080.000	17.400.000	17.400.000	96%	96%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.000	2.000.000	2.550.000	2.550.000	128%	128%
	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	50.000					
	Thuế tài nguyên	50.000		50.000			
	Thuế môn bài						
	Thu khác						
5	**Lệ phí trước bạ**	**12.721.000**	**12.721.000**	**15.000.000**	**15.000.000**	**118%**	**118%**
6	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**12.000**					
7	**Thuế thu nhập cá nhân**	**9.215.000**	**9.215.000**	**11.000.000**	**11.000.000**	**119%**	**119%**
8	**Thuế bảo vệ môi trường**						
9	**Thu phí, lệ phí**	**3.154.000**	**1.800.000**	**3.000.000**	**1.500.000**	**95%**	**83%**
10	**Tiền sử dụng đất**	**11.035.000**	**6.621.000**	**11.000.000**	**6.600.000**	**100%**	**100%**
11	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**						
12	**Thu khác**	**6.071.000**	**6.071.000**	**3.000.000**	**3.000.000**	**49%**	**49%**
13	**Thu tại xã**						
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**						
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**0**	**0**	**0**	**0**		
III	**Thu viện trợ**						

Biểu số 72/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Đính kèm Báo cáo số: 3100 /BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	NSĐP	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**521.853.000**	**471.695.862**	**50.157.138**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**482.083.000**	**431.925.862**	**50.157.138**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**26.894.000**	**26.722.000**	**172.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	26.894.000	26.722.000	172.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.600.000	6.600.000	
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**445.736.000**	**395.750.862**	**49.985.138**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	268.858.000	268.628.880	229.120
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	**Chi dự phòng ngân sách**	**9.453.000**	**9.453.000**	
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**39.770.000**	**39.770.000**	-
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**39.770.000**	**39.770.000**	
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	39.770.000	39.770.000	
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Biểu số 73/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Đính kèm Báo cáo số 2100 /BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**477.383.050**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**45.457.188**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**431.925.862**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**26.722.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	26.722.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**395.750.862**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề	268.628.880
2	Chi khoa học & công nghệ	
3	Chi quốc phòng	1.623.094
4	Chi an ninh & trật tự an toàn xã hội	341.000
5	Chi y tế, dân số & gia đình	1.420.888
6	Chi văn hóa thông tin	1.094.000
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	978.000
8	Chi thể dục thể thao	810.000
9	Chi bảo vệ môi trường	4.341.000
10	Chi các hoạt động kinh tế	43.642.000
11	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	35.769.000
12	Chi đảm bảo xã hội	35.103.000
13	Chi thường xuyên khác	2.000.000
III	**Dự phòng ngân sách**	**9.453.000**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

Biểu số 74/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Đính kèm Báo cáo số: 2604/BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi bổ sung Quỹ DTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
	TỔNG SỐ	**431.925.862**	**26.722.000**	**395.750.862**	**0**	**0**	**9.453.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**422.472.862**	**26.722.000**	**395.750.862**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Ban quản lý dự án	31.330.000	23.022.000	8.308.000								
2	Văn phòng Huyện ủy (bao gồm Trung tâm Chính trị)	10.794.406		10.794.406								
3	Văn phòng HĐND - UBND	6.638.159		6.638.159								
4	Phòng Nông nghiệp - PTNT	10.270.709		10.270.709								
5	Phòng Tư Pháp	905.592		905.592								
6	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	19.234.281	3.700.000	15.534.281								
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.240.914		1.240.914								
8	Phòng Giáo dục - Đào tạo và các điểm trường	263.033.628		263.033.628								
9	Phòng Lao động - TBXH	35.747.106		35.747.106								
10	Phòng Văn hoá - Thông tin	1.144.026		1.144.026								
11	Phòng Tài Nguyên - Môi trường	5.420.343		5.420.343								
12	Phòng Nội vụ	2.017.882		2.017.882								
13	Thanh Tra NN	720.770		720.770								
14	Phòng Dân tộc	467.388		467.388								
15	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	876.510		876.510								
16	Huyện đoàn	743.740		743.740								
17	Hội Liên hiệp phụ nữ	768.035		768.035								
18	Hội Nông dân	1.041.358		1.041.358								
19	Hội Cựu chiến binh	562.001		562.001								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi bổ sung Quỹ DTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
20	Hội Chữ thập đỏ	460.652		460.652								
21	Hội Người cao tuổi	163.120		163.120								
22	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	163.120		163.120								
23	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	163.120		163.120								
24	Hội khuyến học	104.800		104.800								
25	Trung Tâm GDNN - GDTX	992.942		992.942								
26	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thanh	2.514.581		2.514.581								
27	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.389.765		1.389.765								
28	Trung tâm y tế	800.000		800.000								
29	Ban chỉ huy Quân Sự	800.000		800.000								
30	Công an	200.000		200.000								
31	Ngân hàng chính sách xã hội	1.000.000		1.000.000								
32	Các khoản chi quản lý tại ngân sách (bao gồm nguồn tiết kiệm để tạo nguồn CCTL)	20.763.914		20.763.914								
II	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**0**										
III	**Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính**	**0**										
IV	**Dự phòng ngân sách**	**9.453.000**					**9.453.000**					
V	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0**										
VI	**Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau**	**0**										

Biểu số 75/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Đính kèm Báo cáo số: 2467 /BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên Đơn Vị	Tổng Số	Trong Đó											
			Chi Giáo Dục - Đào Tạo Và Dạy Nghề	Chi Khoa Học Và Công Nghệ	Chi Y Tế, Dân Số Và Gia Đình	Chi Văn Hóa Thông Tin	Chi Phát Thanh, Truyền Hình, Thông Tấn	Chi Thể Dục Thể Thao	Chi Bảo Vệ Môi Trường	Chi Các Hoạt Động Kinh Tế	*Trong Đó*		Chi Hoạt Động Của Cơ Quan Quản Lý Địa Phương, Đảng, Đoàn Thể	Chi Bảo Đảm Xã Hội	Chi đầu tư khác
											Chi Giao Thông	*Chi Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp, Thủy Lợi, Thủy Sản*			
Tổng cộng		**66.492.000**	**40.680.000**	-	-	-	-	-	-	**25.812.000**	**25.122.000**	-	-	-	-
1	**Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện**	**62.792.000**	**40.680.000**	-	-	-	-	-	-	**22.112.000**	**21.422.000**	-	-	-	-
	Vốn cân đối ngân sách huyện	23.022.000	910.000							22.112.000	21.422.000				
	Vốn tỉnh bổ sung mục tiêu (Vốn xổ số kiến thiết)	39.770.000	39.770.000												
2	**Phòng Kinh tế - Hạ tầng**	**3.700.000**	-	-	-	-	-	-	-	**3.700.000**	**3.700.000**	-	-	-	-
	Vốn cân đối ngân sách huyện	3.700.000								3.700.000	3.700.000				

Biểu số 76/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Đính kèm Báo cáo số: 760a /BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên Đơn Vị	Tổng Số	Chi Giáo Dục - Đào Tạo Và Dạy Nghề	Chi Khoa Học Và Công Nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Y Tế, Dân Số Và Gia Đình	Chi Văn Hóa Thông Tin	Chi Phát Thanh, Truyền Hình, Thông Tấn	Chi Thể Dục Thể Thao	Chi Bảo Vệ Môi Trường	Chi Các Hoạt Động Kinh Tế	Trong đó		Chi Hoạt Động Của Cơ Quan Quản Lý Địa Phương, Đảng, Đoàn Thể	Chi Bảo Đảm Xã Hội	Chi thường xuyên khác
													Chi Giao Thông	*Chi Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp, Thủy Lợi, Thủy Sản*			
	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	**395.750.862**	**268.628.880**	**-**	**1.623.094**	**341.000**	**1.420.888**	**1.094.000**	**978.000**	**810.000**	**4.341.000**	**43.642.000**	**1.000.000**	**250.000**	**35.769.000**	**35.103.000**	**2.000.000**
1	Ban quản lý dự án	8.308.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.308.000	-	-	-	-	-
2	Văn phòng Huyện ủy (bao gồm Trung tâm Chính trị)	10.794.406	916.984	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.877.422	-	-
3	Văn phòng HĐND - UBND	6.638.159	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.638.159	-	-
4	Phòng Nông nghiệp - PTNT	10.270.709	500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	8.558.000	-	*250.000*	1.212.709	-	-
5	Phòng Tư Pháp	905.592	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	905.592	-	-
6	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	15.534.281	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.324.320	*1.000.000*	-	1.209.961	-	-
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.240.914	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.240.914	-	-
8	Phòng Giáo dục - Đào tạo và các điểm trường	263.033.628	261.458.880	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.574.748	-	-
9	Phòng Lao động - TBXH	35.747.106	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.144.311	34.602.795	-
10	Phòng Văn hoá - Thông tin	1.144.026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.144.026	-	-
11	Phòng Tài Nguyên - Môi trường	5.420.343	-	-	-	-	-	-	-	-	4.057.000	550.000	-	-	813.343	-	-
12	Phòng Nội vụ	2.017.882	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.017.882	-	1.000.000
13	Thanh Tra NN	720.770	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	720.770	-	-
14	Phòng Dân tộc	467.388	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	467.388	-	-
15	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	876.510	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	876.510	-	-
16	Huyện đoàn	743.740	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	743.740	-	-
17	Hội Liên hiệp phụ nữ	768.035	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	768.035	-	-
18	Hội Nông dân	1.041.358	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.041.358	-	-
19	Hội Cựu chiến binh	562.001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	562.001	-	-
20	Hội Chữ thập đỏ	460.652	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	460.652	-	-
21	Hội Người cao tuổi	163.120													163.120		
22	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	163.120													163.120		
23	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	163.120													163.120		
24	Hội khuyến học	104.800													104.800		
25	Trung Tâm GDNN - GDTX	992.942	992.942	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thanh	2.514.581	-	-	-	-	-	885.290	952.222	677.069	-	-	-	-	-	-	-
27	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.389.765										1.389.765					
28	Trung tâm y tế	800.000					800.000										
29	Ban chỉ huy Quân Sự	800.000			800.000												
30	Công an	200.000				200.000											
31	Ngân hàng chính sách xã hội	1.000.000													1.000.000		
32	Các khoản chi quản lý tại ngân sách (bao gồm nguồn tiết kiệm để tạo nguồn CCTL)	20.763.914	4.760.074	-	823.094	141.000	620.888	208.710	25.778	132.931	284.000	10.511.915	-	-	1.755.319	500.205	1.000.000

Biểu số 77/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Đính kèm Báo cáo số: 714 /BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
TỔNG SỐ		**6.794.200**	**4.699.950**	**1.051.000**	**3.648.950**	**40.254.177**	**-**	**-**	**44.954.127**
1	UBND xã An Ninh	565.200	553.200	140.000	413.200	5.568.133			6.121.333
2	UBND xã Hiệp	1.712.500	1.015.250	280.000	735.250	4.696.591			5.711.841
3	UBND xã Phú Tâm	1.159.400	647.700	110.000	537.700	5.319.764			5.967.464
4	UBND xã Phú Tân	353.000	345.800	115.000	230.800	5.434.672			5.780.472
5	UBND xã Thuận Hòa	341.000	337.400	115.000	222.400	4.433.161			4.770.561
6	UBND xã Thiện Mỹ	498.200	485.300	70.000	415.300	4.963.253			5.448.553
7	UBND xã Hồ Đắc Kiện	318.900	312.300	115.000	197.300	5.212.993			5.525.293
8	UBND TT Châu Thành	1.846.000	1.003.000	106.000	897.000	4.625.610			5.628.610

Biểu số 78/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Đính kèm Báo cáo số 703 /BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
TỔNG SỐ		**5.203.011**	**172.000**	**5.031.011**	**-**
I	**Đã phân bổ đầu năm**	**2.692.138**	**172.000**	**2.520.138**	
1	UBND xã An Ninh	341.667	16.000	325.667	
2	UBND xã Hiệp	395.018	28.000	367.018	
3	UBND xã Phú Tâm	357.996	20.000	337.996	
4	UBND xã Phú Tân	348.510	16.000	332.510	
5	UBND xã Thuận Hòa	332.671	64.000	268.671	
6	UBND xã Thiện Mỹ	299.149	-	299.149	
7	UBND xã Hồ Đắc Kiện	313.045	8.000	305.045	
8	UBND TT Châu Thành	304.082	20.000	284.082	
II	**Các khoản chi quản lý tại ngân sách**	**2.510.873**		**2.510.873**	

Biểu số 80/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Đính kèm Báo cáo số: 2600 /BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024			
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt														
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách ĐP		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách ĐP		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách ĐP		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách ĐP
Tổng số						**142.094**	**-**	**-**	**118.212**	**10.427**	**-**	**-**	**10.427**	**20.083**	**-**	**-**	**20.083**	**66.664**	**-**	**-**	**66.664**
A	**Vốn cân đối ngân sách huyện**					**102.322**	**-**	**-**	**78.440**	**10.427**	**-**	**-**	**10.427**	**20.083**	**-**	**-**	**20.083**	**26.894**	**-**	**-**	**26.894**
I	**Chi xây dựng cơ bản theo phân cấp**					**75.794**	**-**	**-**	**54.753**	**10.427**	**-**	**-**	**10.427**	**20.083**	**-**	**-**	**20.083**	**20.294**	**-**	**-**	**20.294**
1	**Giao thông**					**37.538**			**37.538**	**7.680**	**-**	**-**	**7.680**	**20.083**	**-**	**-**	**20.083**	**11.217**	**-**	**-**	**11.217**
	Dự án chuyển tiếp					***37.538***			***37.538***	***7.680***	**-**	**-**	***7.680***	***20.083***	**-**	**-**	***20.083***	***11.217***	**-**	**-**	***11.217***
	Hệ thống cầu giao thông tuyến Ba Rinh Mới A, Ba Rinh Mới B, Ba Rinh Cũ A, tuyến đường Trà Canh Ruộng, huyện Châu Thành	Châu Thành		2023-2024	475/QĐ-UBND, 31/10/2022	14.657			14.657	7.680			7.680	7.680			7.680	6.920			6.920
	Nâng cấp tuyến đường Bạch Đằng, thị trấn Châu Thành	Thị trấn Châu Thành		2023-2024	108/QĐ-UBND, 28/4/2023	14.902			14.902	-				8.403			8.403	597			597
	Nâng cấp, mở rộng đường số 2 và số 3 thị trấn Châu Thành	Thị trấn Châu Thành		2023-2024	180/QĐ-UBND, 15/6/2023	7.979			7.979	-				4.000			4.000	3.700			3.700
	2 Khác					**38.256**			**17.215**	2.747			**2.747**	-				9.077			**9.077**
1	**Đối ứng CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**					**-**			**-**	720			**720**	-				172			**172**
	Dự án 1: Hỗ trợ Nhà ở			***2024-2025***		**-**			**-**	720			***720***	-				172			***172***
	Thị trấn Châu Thành									108			108	-				20			20
	Xã Thuận Hòa									236			236	-				64			64
	Xã An Hiệp									144			144	-				28			28
	Xã Hồ Đắc Kiện									52			52	-				8			8
	Xã Phú Tân									52			52	-				16			16
	Xã Phú Tâm									72			72	-				20			20
	Xã An Ninh									56			56	-				16			16
2	**Đối ứng CTMTQG xây dựng nông thôn mới**					**38.256**			**17.215**	2.027			**2.027**	**2.027**	**-**	**-**	**2.027**	**8.905**	**-**	**-**	**8.905**
	Cải tạo, mở rộng đường huyện 92 (giai đoạn 1)	Hồ Đắc Kiện		2023-2025	468/QĐ-UBND, 28/10/2022	38.256			17.215	2.027			2.027	2.027			2.027	8.905			8.905
II	**Vốn thu tiền sử dụng đất**					**26.528**			**23.687**	-			**-**	**-**				6.600			**6.600**
1	**Chương trình MTQG xây dựng NTM)**					**6.056**			**3.215**	-			**-**	**-**				690			**690**
	Dự án khởi công mới					***6.056***			***3.215***	-			**-**	**-**				690			***690***
	Công viên thị trấn Châu Thành	Châu Thành		2023-2025	80/QĐ-UBND, 04/4/2023	6.056			3.215	-				-				690			690
2	**Giao thông**					**14.902**			**14.902**	-			**-**	**-**				5.000			**5.000**
	Dự án chuyển tiếp					***14.902***			***14.902***	-			**-**	**-**				5.000			***5.000***
	Nâng cấp tuyến đường Bạch Đằng, thị trấn Châu Thành	Thị trấn Châu Thành		2023-2024	108/QĐ-UBND, 28/4/2023	14.902			14.902	-				-				5.000			5.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024			
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách ĐP		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách ĐP		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách ĐP		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách ĐP
3	**Giáo dục - Đào tạo**					**5.570**			**5.570**	-			-	-				910			**910**
	Dự án chuyển tiếp					***5.570***			***5.570***	-			-	-				910			***910***
	Trường tiểu học An Hiệp B	An Hiệp		2023-2025	107/QĐ-UBND, 28/4/2023	5.570			5.570	-				4.661			4660,6	910			910
B	**VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT**					**39.772**			**39.772**	-			-	-				39.770			**39.770**
1	**Giáo dục - Đào tạo**					**39.772**			**39.772**	-			-	-				39.770			**39.770**
	Dự án khởi công mới					***39.772***			***39.772***	-			-	-				39.770			***39.770***
	Trường tiểu học Phú Tâm A	Châu Thành		2024	302/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.900			14.900	-			-	-				14.900			14.900
	Trường mầm non Phú Tân	Châu Thành		2024	303/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.900			14.900	-			-	-				14.900			14.900
	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7	Châu Thành		2024	151/QĐ-UBND, 31/10/2023	9.972			9.972	-				-				9.970			9.970